



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIỄN ĐÔNG**

806 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.com.vn

**BCTC CÔNG TY MẸ
QUÝ 04/2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2018

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.812.692.490	67.982.857.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1.685.329.980	2.153.423.054
1. Tiền	111	VI.01	1.685.329.980	2.153.423.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.639.428.621	50.563.438.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	82.358.157.785	75.501.525.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.786.488.733	7.874.960.416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	10.571.658.965	6.695.397.917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.076.876.862)	(39.508.445.209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	10.902.537.679	8.419.537.442
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	16.293.855.068	14.297.732.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.391.317.389)	(5.878.195.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.445.396.210	846.458.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	481.427.329	86.329.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	3.787.787.188	583.946.800
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176.181.693	176.181.693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		338.344.635.860	346.083.387.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.200.000.000	83.100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		85.200.000.000	83.100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	27.801.116.833	14.257.769.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	27.587.604.707	14.155.392.742
- Nguyên giá	222	VI.09	56.862.605.476	40.036.648.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(29.275.000.769)	(25.881.255.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	213.512.126	102.376.664
- Nguyên giá	228	VI.10	452.034.723	298.334.723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(238.522.597)	(195.958.059)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.633.688.793	245.580.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.633.688.793	245.580.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		211.538.357.605	242.118.967.293
1. Đầu tư vào công ty con	251		95.529.856.500	95.529.856.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	149.151.228.440	149.151.228.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	17.587.500.000	17.087.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.730.227.335)	(69.649.617.647)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	7.171.472.629	6.361.069.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	7.171.472.629	6.361.069.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.157.328.350	414.066.244.983
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		20.100.474.832	27.216.288.345
I. Nợ ngắn hạn	310		20.100.474.832	27.216.288.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	9.762.403.129	4.380.932.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.286.683	289.679.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.287.998.937	11.409.587.775
4. Phải trả người lao động	314		1.263.064.002	853.187.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.600.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	891.160.989	889.915.046
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.000.000.000	7.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.507.961.092	1.492.985.622
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	398.056.853.518	386.849.956.638

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	398.056.853.518	386.849.956.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2.967.606.986	2.967.606.986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15.324.659.007	15.324.659.007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	95.665.087.867	109.969.910.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	83.958.190.987	19.864.763.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	11.706.896.880	90.105.147.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		418.157.328.350	414.066.244.983

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	16.667.569.194	19.211.679.562	42.955.613.853	43.074.236.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		16.667.569.194	19.211.679.562	42.955.613.853	43.074.236.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	15.167.204.742	19.574.202.970	36.894.112.382	45.587.565.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.500.364.452	(362.523.408)	6.061.501.471	(2.513.329.112)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	6.558.360.448	4.680.795.124	19.502.266.978	163.247.620.108
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(9.091.731.109)	(21.008.574.169)	(18.607.029.361)	5.691.447.437
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	163.068.494	210.208.289	1.254.777.523
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	-	-	69.382.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	12.619.707.246	8.662.074.883	31.265.993.541	15.517.144.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4.530.748.763	16.664.771.002	12.904.804.269	139.456.316.681
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2.570.000	3.363.637	49.339.133	3.634.902.316
12. Chi phí khác	32	VII.07	162.225.349	101.400.000	172.128.881	112.151.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(159.655.349)	(98.036.363)	(122.789.748)	3.522.750.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.371.093.414	16.566.734.639	12.782.014.521	142.979.067.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(52.237.794)	2.827.530.175	1.075.117.641	27.351.153.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.423.331.208	13.739.204.464	11.706.896.880	115.627.914.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		173	538	459	4.530
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.631.132.844	58.408.100.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.114.614.961)	(61.568.759.745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.709.740.217)	(4.438.924.330)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(210.208.289)	(572.656.780)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.351.153.598)	(18.937.407.417)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.633.882.614	259.729.838.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.177.488.974)	(295.819.138.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.298.190.581)	(63.198.946.971)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.200.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(240.000.000)	(33.037.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	126.829.064.754
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.070.097.507	152.727.576.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.730.097.507	146.519.141.431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.900.000.000)	(77.761.794.712)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.388.582.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.900.000.000)	(82.150.377.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(468.093.074)	1.169.816.898
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.153.423.054	983.606.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 60+50)	70		1.685.329.980	2.153.423.054

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.****24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)****1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	124.540.872	177.632.330
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.560.789.108	1.975.790.724
Cộng	1.685.329.980	2.153.423.054
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	140.000.000	6.000.000.000
Cộng	140.000.000	6.000.000.000
b2) Dài hạn		

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95.529.856.500	(24.240.271.835)	71.289.584.665	95.529.856.500	(39.994.753.947)	55.535.102.553
Cộng	95.529.856.500	(24.240.271.835)	71.289.584.665	95.529.856.500	(39.994.753.947)	55.535.102.553

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ VH Tây Đô	14.841.400.000	-	14.841.400.000	14.841.400.000	-	14.841.400.000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33.745.517.000	(7.477.455.500)	26.268.061.500	33.745.517.000	(10.979.863.700)	22.765.653.300
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4.749.311.440	-	4.749.311.440	4.749.311.440	-	4.749.311.440
+ Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000	-	29.750.000.000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000
Cộng	149.151.228.440	(26.152.455.500)	122.998.772.940	149.151.228.440	(29.654.863.700)	119.496.364.740

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16.350.000.000	-	16.350.000.000	16.350.000.000	-	16.350.000.000
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	(337.500.000)	-	337.500.000	-	337.500.000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	-	-	-	200.000.000	-	200.000.000
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	800.000.000	-	800.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
Cộng	17.587.500.000	(337.500.000)	17.250.000.000	17.087.500.000	-	17.087.500.000
Tổng cộng	262.268.584.940	(50.730.227.335)	211.538.357.605	261.768.584.940	(69.649.617.647)	192.118.967.293

3. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.673.164.801	42.580.432.889
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	40.286.941.491	16.711.609.366
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9.722.145.003	9.739.145.003
- Các khách hàng khác	1.675.906.490	6.470.338.615
Cộng	82.358.157.785	75.501.525.873

b) Phải thu của khách hàng dài hạn**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	40.286.941.491	16.711.609.366
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	188.113.095
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	-	18.488.611
Cộng	40.286.941.491	16.918.211.072

4. Phải thu ngắn hạn khác**a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	60.000.000	-	100.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	817.985.560	-
- Khoản tạm ứng	439.669.000	-	186.574.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	9.859.317.365	-	5.460.838.357	-
- Phải thu khác.	212.672.600	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Cộng	10.571.658.965	130.000.000	6.695.397.917	130.000.000

b) Dài hạn**5. Tài sản thiếu chờ xử lý****a) Tiền;****b) Hàng tồn kho;****c) TSCĐ;****d) Tài sản khác.****6. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9.722.145.003	9.722.145.003	9.739.145.003	9.739.145.003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.673.164.801	30.673.164.801	42.580.432.889	42.580.432.889
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251.300.000	251.300.000	251.300.000	251.300.000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58.542.124	-	58.542.124	-
Cộng	40.705.151.928	40.646.609.804	52.629.420.016	52.570.877.892

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.148.749.732	(1.148.749.732)	1.148.749.732	(1.148.749.732)
- Hàng hóa;	15.145.105.336	(4.242.567.658)	13.148.982.955	(4.729.445.514)
Cộng	16.293.855.068	(5.391.317.390)	14.297.732.687	(5.878.195.246)

8. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	6.633.688.793	245.580.800
Cộng	6.633.688.793	245.580.800

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.992.320.907	5.037.824.112	4.129.257.715	1.877.245.893	40.036.648.627
- Mua trong kỳ	-	552.845.461	313.370.000	374.056.250	1.240.271.711
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.585.685.138	-	-	-	15.585.685.138
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.578.006.045	5.590.669.573	4.442.627.715	2.251.302.143	56.862.605.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.211.585.066	3.790.687.424	4.129.257.715	749.725.680	25.881.255.885
- Khấu hao trong kỳ	2.150.223.172	651.557.554	20.605.349	571.358.809	3.393.744.884
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.361.808.238	4.442.244.978	4.149.863.064	1.321.084.489	29.275.000.769
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.780.735.841	1.247.136.688	-	1.127.520.213	14.155.392.742
- Tại ngày cuối kỳ	25.216.197.807	1.148.424.595	292.764.651	930.217.654	27.587.604.707

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	298.334.723	-	298.334.723
- Mua trong kỳ	-	-	153.700.000	-	153.700.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452.034.723	-	452.034.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	195.958.059	-	195.958.059
- Khấu hao trong kỳ	-	-	42.564.538	-	42.564.538
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	238.522.597	-	238.522.597
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	102.376.664	-	102.376.664
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	213.512.126	-	213.512.126

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí Sửa chữa, Thiết bị, Công cụ dụng cụ phân bổ	450.558.624	58.457.803
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	30.868.705	27.872.000
- Các khoản khác		
Cộng	481.427.329	86.329.803

b) Dài hạn		
- Chi phí Sửa chữa, Thiết bị, Công cụ dụng cụ phân bổ	5.437.825.039	4.039.069.695
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	101.736.002	72.000.000
- Chi phí hợp tác kinh doanh	1.631.911.588	2.250.000.000
- Các khoản khác	-	-
Cộng	7.171.472.629	6.361.069.695

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltc	3.802.662.833	3.802.662.833	3.711.488.195	3.711.488.195
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Cty TNHH KTXD AVA	3.548.011.150	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	2.093.765.695	2.093.765.695	351.480.970	351.480.970
Cộng	9.762.403.129	6.214.391.979	4.380.932.616	4.380.932.616

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	4.105.900.044	4.105.900.044	10.125.765
- Thuế thu nhập cá nhân	95.934.119	241.476.708	186.028.789	151.382.038
- Thuế nhà đất	1.802.001.600	6.774.389.920	7.675.390.720	901.000.800
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNDN	9.345.597.623	1.075.117.641	9.351.153.598	1.069.561.666
- Tiền lãi phạt chậm nộp	155.928.668	165.225.349	165.225.349	155.928.668
Cộng	11.409.587.775	12.365.109.662	21.486.698.500	2.287.998.937

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176.181.693	-	-	176.181.693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	583.946.800	7.312.430.355	4.108.589.967	3.787.787.188
Cộng	760.128.493	7.312.430.355	4.108.589.967	3.963.968.881

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau

	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.371.151.682	(58.268)
Các khoản điều chỉnh tăng	378.225.349	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	216.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	162.225.349	-
Các khoản điều chỉnh giảm	5.010.566.000	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5.010.566.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(261.188.969)	(58.268)
Thuế suất thuế TNDN	20%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(52.237.794)	0

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả khoản giữ hộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	150.387.291	67.968.615
	194.887.190	86.478.273
	212.400.000	258.988.000
	333.291.148	476.284.798
	195.360	195.360
	891.160.989	889.915.046

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	193.600.000	-
	-	-
	193.600.000	-

b) Dài hạn

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	255.227.670.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	35.516.267.617	296.965.809.603
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	115.627.914.035	115.627.914.035
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(25.743.767.000)	(25.743.767.000)
Số dư đầu năm nay	255.227.670.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	125.400.414.652	386.849.956.638
- Tăng vốn trong kỳ	25.511.720.000	-	-	-	-	25.511.720.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.706.896.880	11.706.896.880
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(25.511.720.000)	(25.511.720.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	111.095.591.532	398.056.853.518

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	255.227.670.000	255.227.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	25.511.720.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.511.720.000	-

d) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.324.659.007	15.324.659.007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105.844.658	105.844.658
Cộng	<u>15.430.503.665</u>	<u>15.430.503.665</u>

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1.138,89	1.146,68
Ngoại tệ EUR	20,00	20,00

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước	Đơn vị tính: VND
- Doanh thu bán hàng;	15.805.299.697	15.729.211.689	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	862.269.497	3.482.467.873	
Cộng	<u>16.667.569.194</u>	<u>19.211.679.562</u>	

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14.592.975	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	15.971.853.342	12.896.008.061
- Các nhà cung cấp khác	681.122.877	6.315.671.501
Cộng	<u>16.667.569.194</u>	<u>19.211.679.562</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	15.224.320.966	17.263.243.378
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	2.310.959.592
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(57.116.224)	-
Cộng	<u>15.167.204.742</u>	<u>19.574.202.970</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.525.636.488	2.042.279.139
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	5.010.566.000	2.637.140.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	22.157.960	1.375.985
Cộng	6.558.360.448	4.680.795.124

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	163.068.494
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(9.091.731.109)	(21.171.642.663)
Cộng	(9.091.731.109)	(21.008.574.169)

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.570.000	3.363.637
Cộng	2.570.000	3.363.637

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí chậm nộp thuế	162.225.349	1.400.000
- Các khoản khác	-	100.000.000
Cộng	162.225.349	101.400.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
12.619.707.246	8.662.074.883	
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	615.215.601	-
- Chi phí nhân công	2.825.239.649	1.557.215.016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	994.322.480	620.095.930
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	908.283.275	51.719.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.439.075.476	835.537.879
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	3.957.399.785	4.620.156.339
- Chi phí bằng tiền khác	880.170.980	977.350.372

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

-	-
---	---

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

-	-
---	---

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	(52.237.794)	2.827.530.175
Cộng	(52.237.794)	2.827.530.175

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2018

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	15.971.853.342	12.896.008.061
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	14.592.975	-

Tại ngày kết thúc quý 4/2018, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	40.286.941.491	20.360.319.577
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải thu ứng trước tiền hàng	1.981.770.391	3.338.868.087
Phải thu về cho vay	45.940.000.000	30.800.000.000
Phải thu khác	4.905.404.383	2.300.257.535
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	-	188.113.095
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	-	817.985.560
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	18.488.611
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.685.329.980	2.153.423.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	92.929.816.750	82.196.923.790
Đầu tư dài hạn	211.538.357.605	242.118.967.293
Các khoản cho vay	85.200.000.000	83.100.000.000
Cộng	391.353.504.335	409.569.314.137
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.000.000.000	7.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	10.653.564.118	5.270.847.662
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng	14.653.564.118	13.170.847.662

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	7.900.000.000	-	-	7.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	5.234.818.262	-	-	5.234.818.262
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	13.134.818.262	-	-	13.134.818.262
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10.625.715.243	-	-	10.625.715.243
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	14.625.715.243	-	-	14.625.715.243

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		15.805.299.697	-	862.269.497	16.667.569.194
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		15.167.204.742		-	15.167.204.742
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	638.094.955	-	862.269.497	1.500.364.452
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(12.619.707.246)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(11.119.342.794)
Doanh thu tài chính					6.558.360.448
Chi phí tài chính				-	9.091.731.109
Thu nhập khác				-	2.570.000
Chi phí khác				-	(162.225.349)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	52.237.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	4.423.331.208

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo định hướng của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đang có nhiều tiềm năng và tham gia vào một số ngành dịch vụ mới như tổ chức sự kiện... là những định hướng của HĐQT VID trong năm 2018.

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Năm 2018, trước những chuyển biến tích cực của nền kinh tế trong nước đang dần phục hồi sau khủng hoảng, đồng thời được sự quan tâm chỉ đạo, giám sát thường xuyên của Hội đồng quản trị, sự hợp tác của quý khách hàng, cùng với nỗ lực của tập thể cán bộ nhân viên, công ty đã mạnh mẽ chuyển đổi về chiến lược kinh doanh và đầu tư.

- Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (16,6 tỷ) tăng so với cùng kỳ năm trước (19,2 tỷ), Tuy nhiên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này đạt (1,5 tỷ) tăng rất nhiều so với cùng kỳ năm trước (-0,3 tỷ).

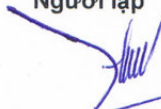
- Do công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi về chiến lược hoạt động, nên chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước.

- Trong kỳ do giá thị trường biến động tăng của các công ty đầu tư tài chính: Cổ phiếu công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông (SVT) , Cùng với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty con (Công ty CP Giấy Toàn Lực) đạt được lợi nhuận cao, Công ty đã tính toán giảm (Hoàn) chi phí trích lập dự phòng tương đương (9 tỷ), giảm so với kỳ trước (21 tỷ),


- Ngoài ra, trong kỳ công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia từ các công ty đầu tư tương đương (5 tỷ) tăng so với cùng kỳ năm trước (2,6 tỷ),

Từ những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này (+4,4 tỷ) giảm so với cùng kỳ trước (+ 13,7 tỷ).

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh






CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 4.19. CV/VID-BTGĐ
v/v công bố Báo cáo tài chính Q4.2018

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty (sửa đổi tháng 12 năm 2018);
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2018;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018;

- Xin xem toàn văn (các) Báo cáo đính kèm.
- Báo cáo được đăng tải trên website công ty: <https://dautuviendong.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh